# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

## CTCP Sách và Thiết bị Trường học Đà Nẵng

| Ngày 31/12/2024 | 30,800 VNĐ | | |
|---|---|---|---|
| **Thay đổi** | *1 tháng* | *3 tháng* | *6 tháng* |
| | **0%** | **0%** | **0%** |

**DT thuần**
*Q4/24*
**9.50**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▼25.4| -72.8%
YoY: ▼1.30| -12.0%

**LN thuần**
*Q4/24*
**1.21**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▼2.45| -67.0%
YoY: ▼0.23| -16.1%

**LN sau thuế**
*Q4/24*
**2.46**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▼0.44| -15.2%
YoY: ▲ 1.14| 86.4%

**Tỷ suất lãi EBIT**
*2024*
**12.0%**
YoY: +/-▼ 0.5%

**ROE**
*2024*
**17.3%**
YoY: +/-▼ 2.4%

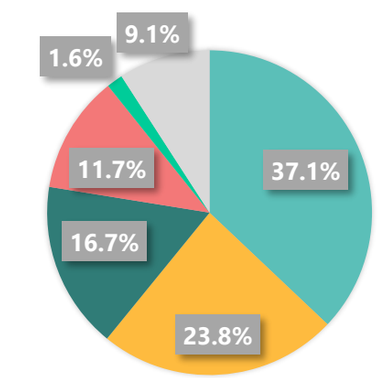
| | |
|---|---|
| Sàn giao dịch | HNX |
| Khoảng giá 52 tuần | 14,748 - 31,000 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 92 |
| Số lượng CPLH (CP) | 3,000,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | |
| Sở hữu nước ngoài | 0.0% |
| Beta | - |
| EPS | 2,497 |
| P/E | 12.3 |

**DT thuần**
*2024*
**79.5**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼3.00| -3.6%

**LN thuần**
*2024*
**7.58**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼2.25| -22.9%

**LN sau thuế**
*2024*
**7.49**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼0.62| -7.6%

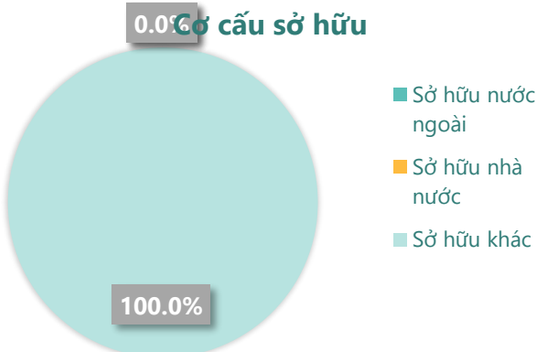
### Cơ cấu cổ đông




- Lê Trường Kỹ (Thành viên HĐQT)
- Nguyễn Văn Cần (Giám đốc)
- Huỳnh Phước Huyền Vy (Chủ tịch HĐQT)
- Thái Văn May
- Khương Tịnh (Thành viên Ban kiểm soát)
- Khác

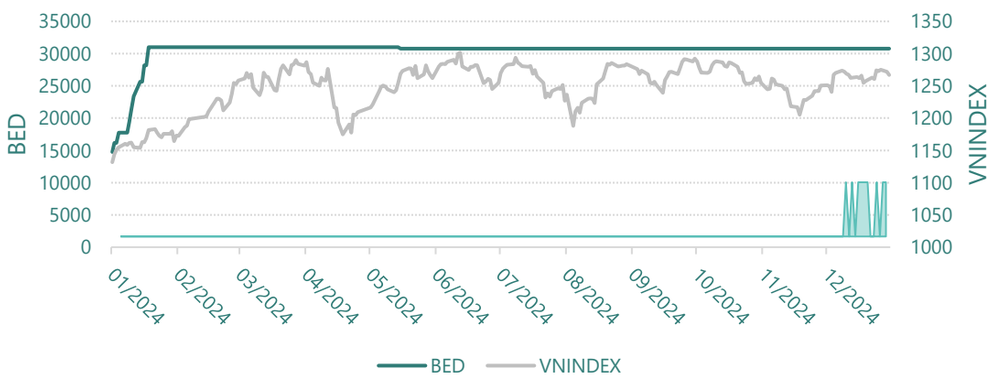
*(Nguồn: fireant.vn)*

### Cơ cấu sở hữu



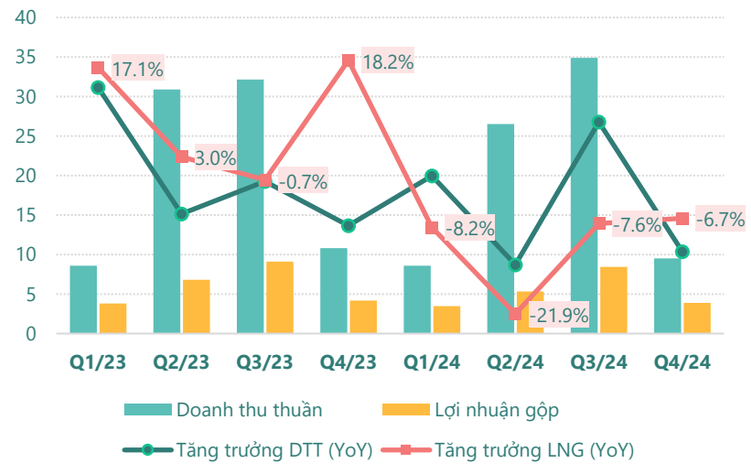

*(Nguồn: fireant.vn)*

### Lịch sử giá



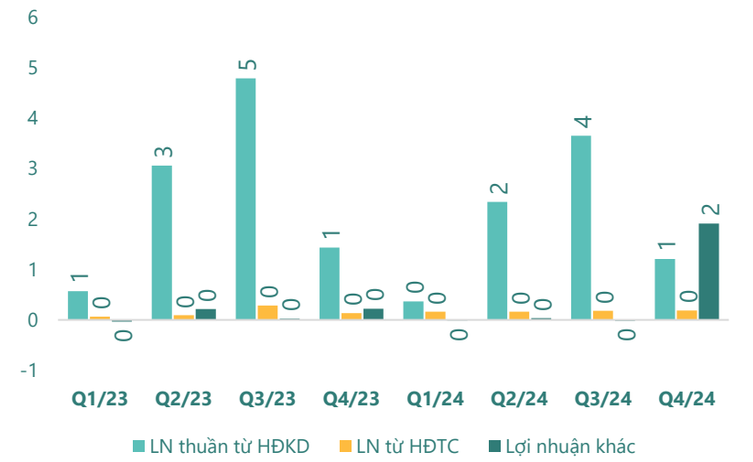
# KẾT QUẢ KINH DOANH

## Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



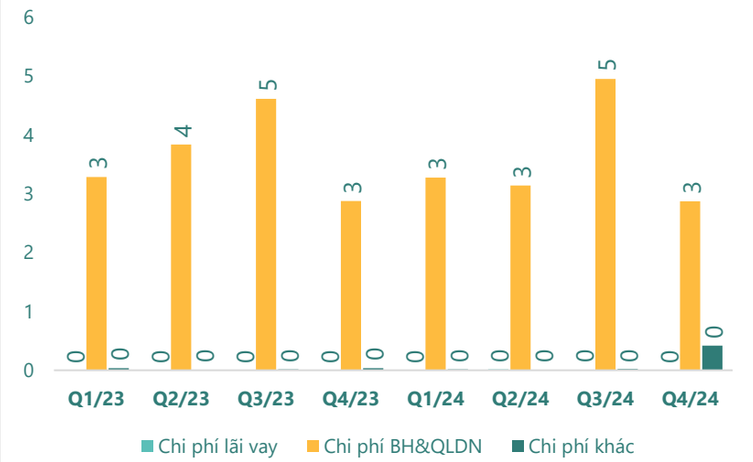

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lợi nhuận



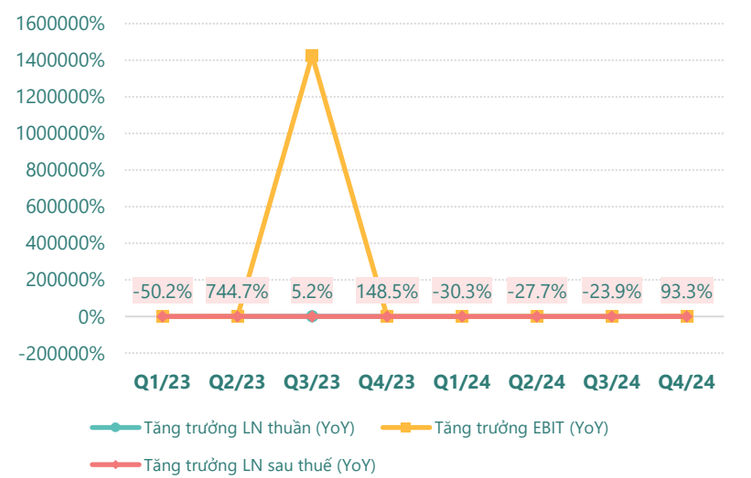

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chi phí



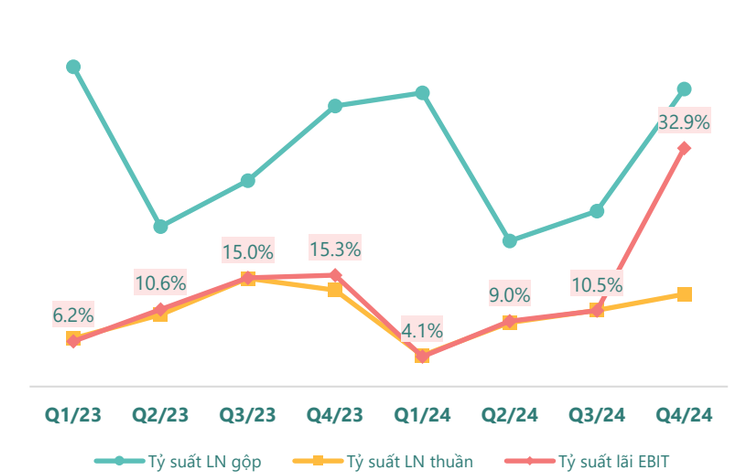

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tăng trưởng lợi nhuận



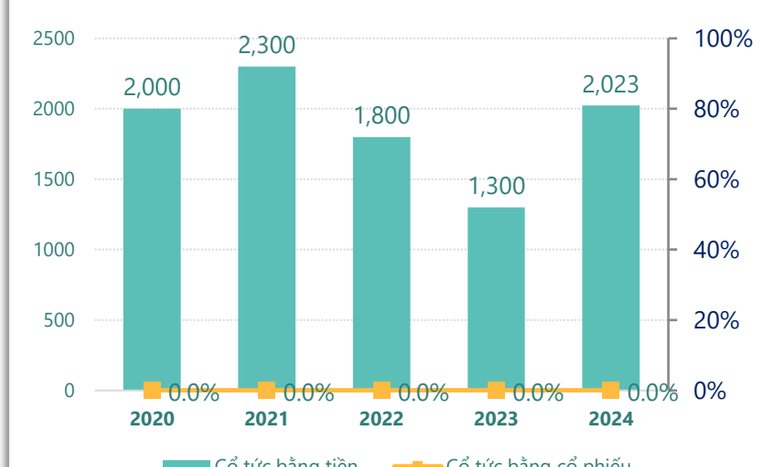

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi




*(Nguồn: fireant.vn)*

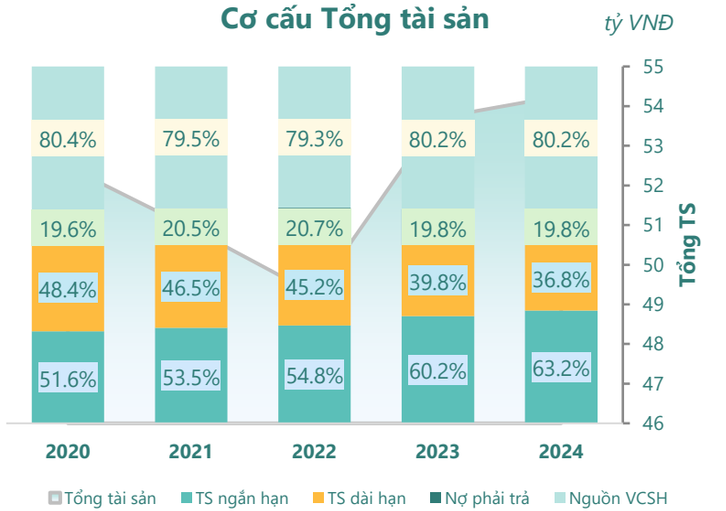
## Cổ tức




*(Nguồn: fireant.vn)*

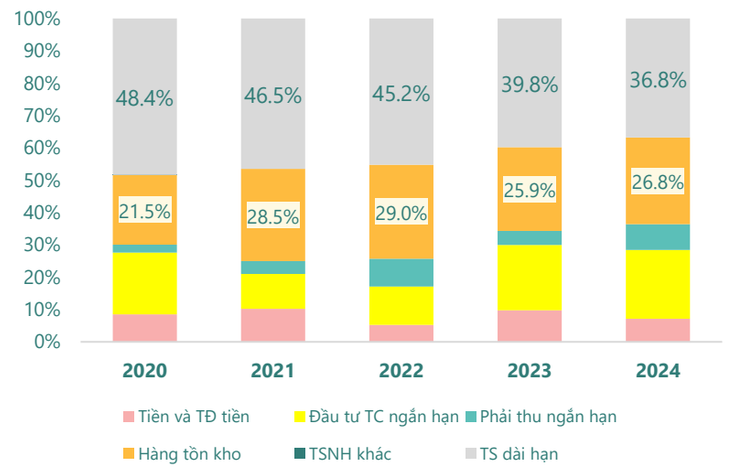
# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

## Cơ cấu Tổng tài sản



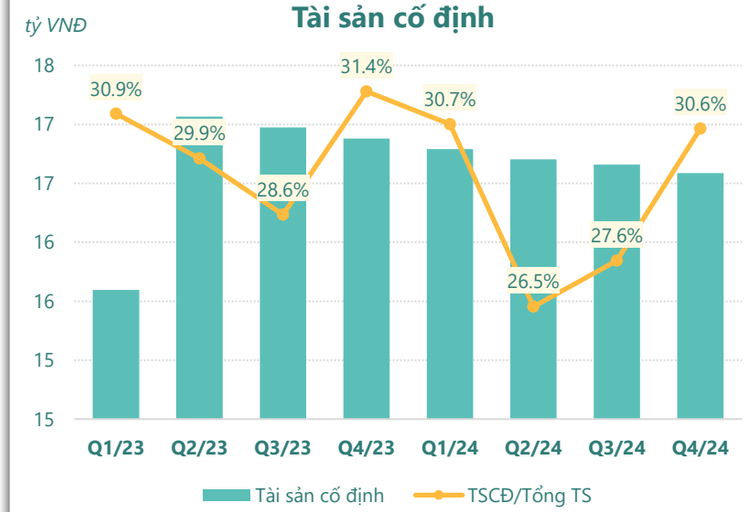

(Nguồn: fireant.vn)

## Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



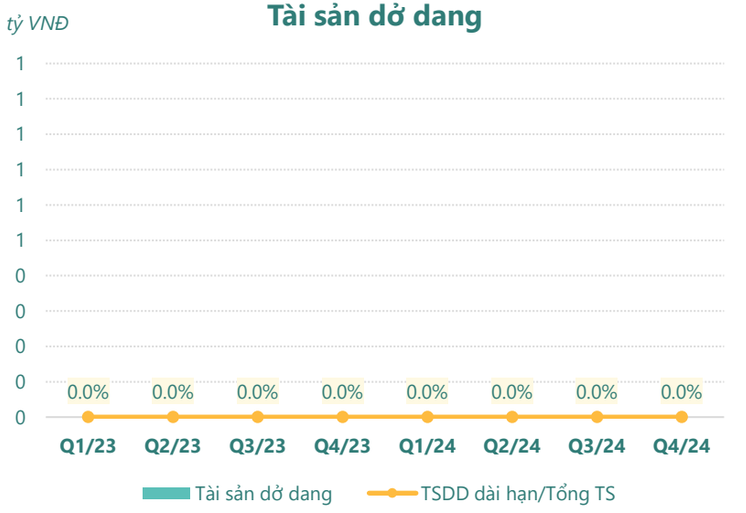

(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định



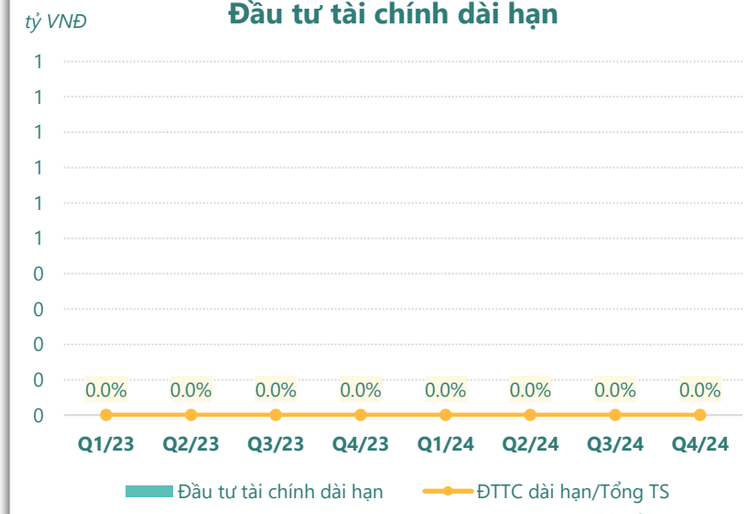

(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



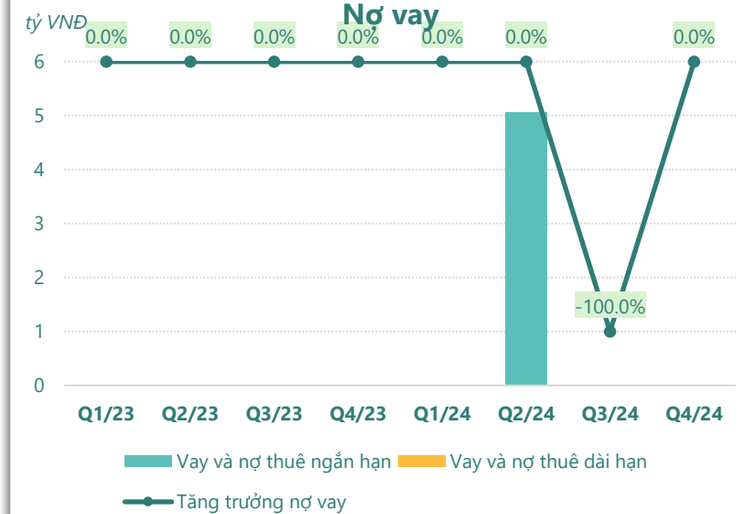

(Nguồn: fireant.vn)

## Đầu tư tài chính dài hạn




(Nguồn: fireant.vn)

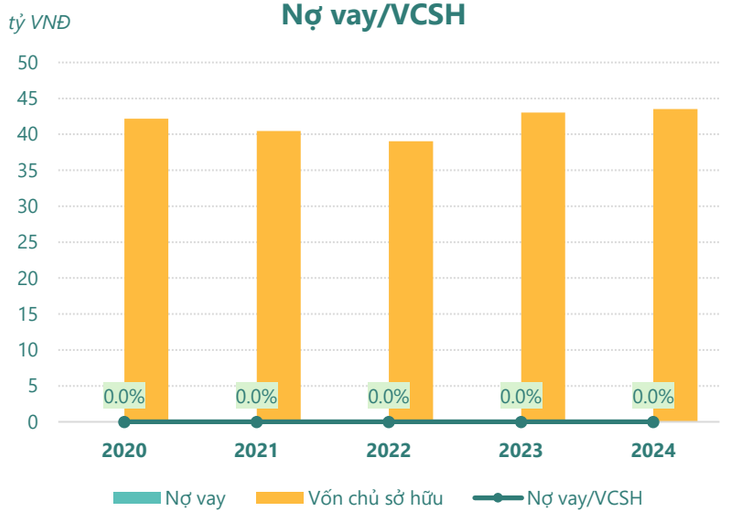
## Nợ vay




(Nguồn: fireant.vn)

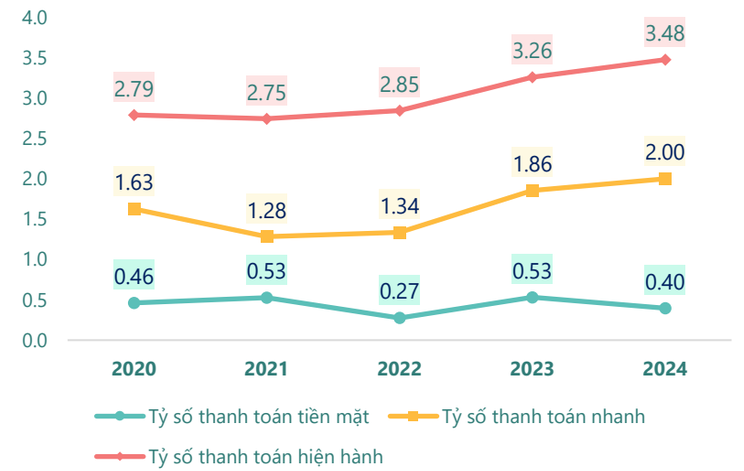
# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

## Nợ vay/VCSH



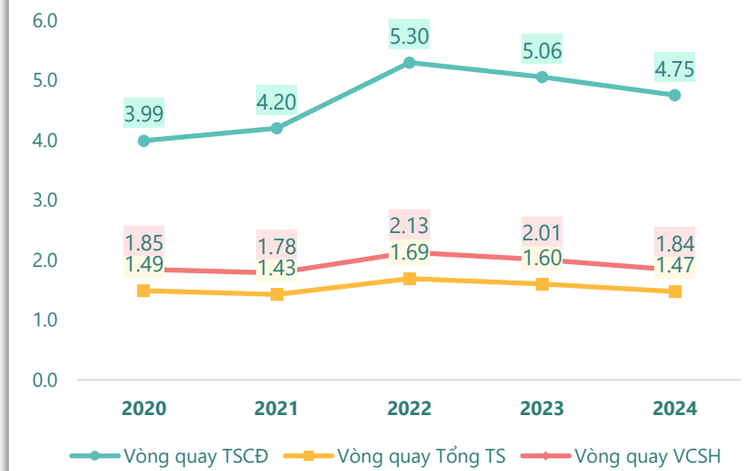

(Nguồn: fireant.vn)

## Chỉ số thanh khoản



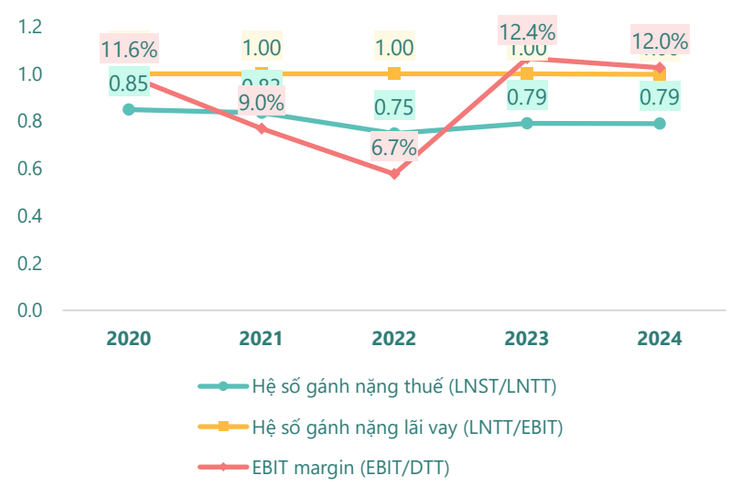

(Nguồn: fireant.vn)

## Vòng quay tài sản



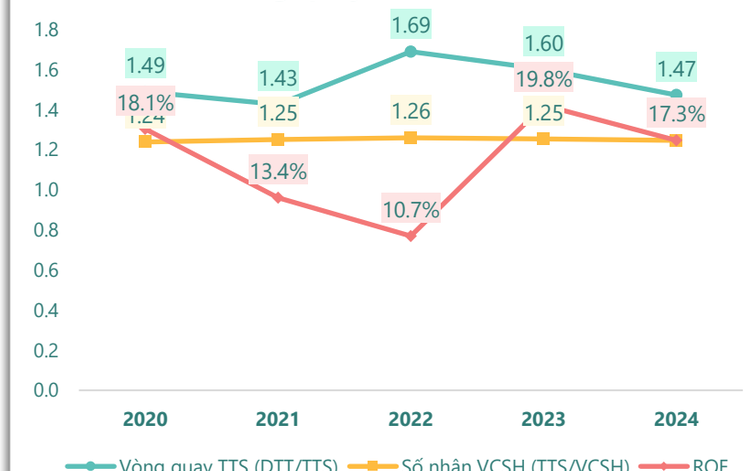

(Nguồn: fireant.vn)

## Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



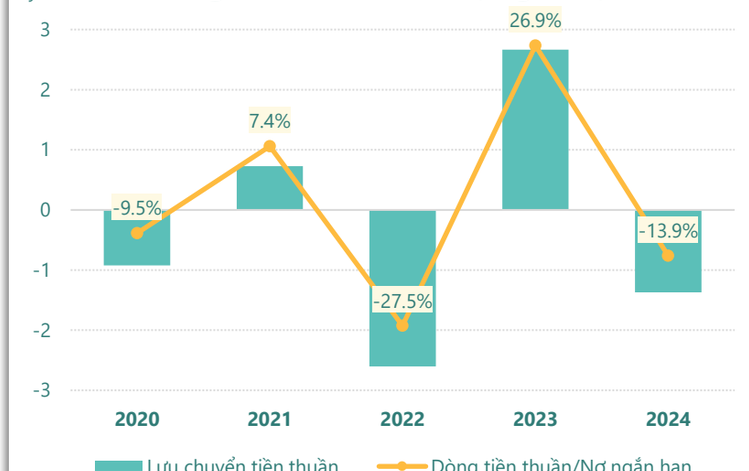

(Nguồn: fireant.vn)

## Vòng quay tài sản và ROE




(Nguồn: fireant.vn)

## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn




(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ) | Q4/24 | Q4/23 | Thay đổi YoY | 2024 | 2023 | Thay đổi YoY |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | **9.50** | **10.8** | **-12.0%** | **79.5** | **82.5** | **-3.6%** |
| Giá vốn hàng bán | 5.61 | 6.63 | -15.5% | 58.4 | 58.4 | 0.0% |
| **Lợi nhuận gộp** | 3.90 | 4.18 | -6.8% | 21.1 | 24.0 | -12.2% |
| Doanh thu HĐTC | 0.19 | 0.13 | 43.1% | 0.72 | 0.58 | 23.1% |
| Chi phí TC | 0 | 0.00 | | 0.02 | 0 | |
| **Chi phí lãi vay** | 0 | 0.00 | | 0.02 | 0 | |
| LN trong công ty LKLD | **0** | **0.00** | | **0** | **0** | |
| Chi phí bán hàng | 2.18 | 2.32 | -6.0% | 11.1 | 11.4 | -2.9% |
| Chi phí QLDN | **0.69** | **0.56** | **23.6%** | **3.12** | **3.35** | **-6.7%** |
| **LN thuần từ HĐKD** | 1.21 | 1.44 | -16.1% | 7.58 | 9.83 | -22.9% |
| Lợi nhuận khác | **1.91** | **0.22** | **770%** | **1.92** | **0.43** | **351%** |
| **LN trước thuế** | 3.12 | 1.66 | 88.1% | 9.50 | 10.3 | -7.4% |
| **Lợi nhuận sau thuế** | **2.46** | **1.32** | **86.4%** | **7.49** | **8.11** | **-7.6%** |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | **2.46** | **1.32** | **86.4%** | **7.49** | **8.11** | **-7.6%** |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ) | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 6.76 | 0.66 | -2.83 | -7.23 | 16.7 | -0.64 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -5.00 | 0.18 | 0.11 | 8.94 | -9.50 | -0.33 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 0 | 0 | 0.00 | -1.52 | -5.07 | 0 |
| Tiền đầu kỳ | 2.67 | 4.43 | 5.27 | 2.55 | 2.74 | 4.87 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **1.76** | **0.84** | **-2.72** | **0.19** | **2.13** | **-0.97** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 4.43 | 5.27 | 2.55 | 2.74 | 4.87 | 3.90 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ) | Tại ngày 31/12/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **54.3** | **53.7** | **1.0%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 34.3 | 32.3 | 6.2% |
| Tiền và tương đương tiền | 3.90 | 5.27 | -26.0% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 11.5 | 10.8 | 6.5% |
| Phải thu ngắn hạn | 4.33 | 2.33 | 85.4% |
| Hàng tồn kho | 14.6 | 13.9 | 4.8% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 0 | 0 | |
| **Tài sản dài hạn** | **20.0** | **21.4** | **-6.7%** |
| Phải thu dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản cố định | 16.6 | 16.9 | -1.7% |
| Bất động sản đầu tư | 3.15 | 3.65 | -13.7% |
| Tài sản dở dang | 0 | 0 | |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản dài hạn khác | **0.23** | **0.87** | **-73.3%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 10.7 | 10.7 | 0.7% |
| **Nợ ngắn hạn** | **9.87** | **9.91** | **-0.5%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 0 | 0 | |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 6.57 | 7.34 | -10.5% |
| **Nợ dài hạn** | 0.86 | 0.74 | 16.0% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **43.5** | **43.0** | **1.1%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **43.5** | **43.0** | **1.1%** |
| Vốn điều lệ | 30.0 | 30.0 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*